

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ DĨ AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 247/2024/DS-ST
Ngày 01-8-2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài
sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Linh

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà Nguyễn Thị Kim Hoa.

2/ Bà Nguyễn Thị Bửu Huệ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hương Giang- Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Xuân Tình - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 8 năm 2024 tại Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 454/2024/TLST-DS ngày 12/6/2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 311/2024/QĐXXST-DS ngày 04/7/2024, Quyết định hoãn phiên Tòa số 285/2024/QĐST-DS ngày 22/7/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Dương Thị S, sinh năm 1963; thường trú: Số X đường NZ khu phố T1, phường D, thành phố A, tỉnh Bình Dương. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn: Bà Trương Thị N; thường trú: Số A đường NX khu phố T1, phường D, thành phố A, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

- Người làm chứng: Bà Trương Thị X, sinh năm 1973; thường trú: Số Q đường E, khu nhà ở thương mại đường sắt, khu phố T1 phường D, thành phố A, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 31/5/2024 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Dương Thị S trình bày:

Ngày 01/6/2022, tại địa chỉ số X đường NZ, khu phố T1, phường D, thành phố A, tỉnh Bình Dương, qua sự giới thiệu của bà Trương Thị X, bà Dương Thị S có cho bà Trương Thị N vay số tiền 100.000.000 đồng bằng tiền mặt và thỏa thuận lãi suất cho vay 2%/tháng. Do tin tưởng, nên cả hai chỉ thỏa thuận miệng, không lập giấy tờ gì. Việc

vay tiền có bà X chứng kiến. Tuy nhiên, do bà N không thanh toán tiền lãi đúng hạn cho bà S nên bà N và bà S có viết giấy vay nợ ngày 02/3/2023 với nội dung bà N hứa vào chủ nhật cuối tuần sẽ thanh toán cho bà S 10.000.000 đồng tiền lãi và cuối tháng sẽ thanh toán tiền gốc 100.000.000 đồng. Chữ viết và chữ ký trên giấy vay nợ ngày 02/3/2023 là của bà N. Ngoài ra bà S còn lập 01 giấy cho mượn tiền với nội dung bà X vay giúp bà N số tiền 100.000.000 đồng với lãi suất 2%/tháng (vay từ ngày 01/6/2022). Hiện mới trả lãi được 03 tháng (tháng 6, 7, 8) còn lại từ ngày đó đến nay chưa trả có chữ ký của bà Trương Thị N.

Tính đến thời điểm hiện tại, bà N chỉ mới thanh toán cho bà S 03 tháng tiền lãi với số tiền 6.000.000 đồng ngoài ra chưa thanh toán thêm bất kỳ khoản tiền gốc và lãi nào. Bà S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trương Thị N trả số tiền 100.000.000 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi tạm tính từ 01/10/2022 đến 01/8/2024 (22 tháng) với mức lãi suất 10%/năm = $100.000.000 \text{ đồng} \times 22 \text{ tháng} \times 10\% / \text{năm} = 18.260.000 \text{ đồng}$. Tổng số tiền bà S yêu cầu bà N trả là 118.260.000 đồng.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp: Giấy vay nợ ngày 02/3/2023, giấy cho mượn tiền.

- *Đối với bị đơn bà Trương Thị N:* Quá trình tố tụng, bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án; Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn để làm việc, lấy lời khai; tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; tham gia phiên tòa nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do. Đồng thời, bị đơn cũng không có ý kiến, yêu cầu gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- *Tại bản tự khai ngày 21/6/2024 người làm chứng bà Trương Thị X trình bày:*

Bà X, bà Dương Thị S và bà Trương Thị N có mối quan hệ quen biết nhau. Khoảng tháng 6/2022, bà S tâm sự với bà X bà tiết kiệm được số tiền 100.000.000 đồng, muốn cho vay để kiếm tiền lãi chi tiêu gia đình, nhờ bà X nếu biết ai có nhu cầu vay thì giới thiệu. Bà X biết bà N có nhu cầu vay nên đã giới thiệu cho hai người với nhau. Sau đó, việc bà S và bà N vay mượn với nhau như thế nào thì bà X không biết, không tham gia.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:

Quá trình tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn, người làm chứng đã chấp hành và tuân theo pháp luật đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn, người làm chứng có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt và bị đơn đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không rõ lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là hợp lệ.

Về nội dung vụ án, xét thấy nguyên đơn và bị đơn có quan hệ hợp đồng vay tiền theo các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp trong quá trình tố tụng: Giấy vay nợ ngày 02/3/2023, giấy cho mượn tiền. Bị đơn chưa trả nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại số tiền gốc là có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận. Đối với yêu cầu tính lãi, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm. Mức lãi suất của nguyên đơn yêu cầu là phù hợp nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Dương Thị S, người làm chứng bà Trương Thị X có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn bà Trương Thị N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ các Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt tất cả các đương sự.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Bà Dương Thị S trình bày, cung cấp chứng cứ việc cho bà Trương Thị N vay 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), được thể hiện bằng giấy vay nợ ngày 02/3/2023. Trong suốt quá trình tố tụng, bị đơn bà Trương Thị N không có ý kiến hay cung cấp tài liệu chứng cứ để phản bác phần trình bày cũng như chứng cứ và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.1] Theo quy định của Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 về nghĩa vụ trả nợ của bên vay: *“Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn...”*. Bà S xác định từ khi cho vay số tiền 100.000.000 đồng, bà N chỉ mới trả cho bà S số tiền lãi của ba tháng 06, 07, 08 năm 2022 là 6.000.000 đồng, từ ngày 01/9/2023 đến khi khởi kiện, bà N chưa trả cho bà S khoản tiền gốc, lãi nào. Bị đơn bà N không cung cấp chứng cứ chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ. Vì vậy, bà S khởi kiện yêu cầu bà N trả tiền là có căn cứ chấp nhận.

[3] Về yêu cầu tính tiền lãi: Tại giấy cho mượn tiền thể hiện ngày 01/6/2022 bà N có vay của bà S số tiền 100.000.000 đồng với lãi suất 2%/tháng, bà N đã trả cho bà S 3 tháng tiền lãi (06, 07, 08 /2022), giấy vay nợ ngày 02/3/2023, bà N có hứa trả cho bà S 5 tháng tiền lãi là 10.000.000 đồng tức lãi suất là 2%/tháng vào cuối chủ nhật tuần này (tức ngày 05/3/2023) và cuối tháng 3 năm 2023 sẽ thanh toán số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng (tức ngày 31/3/2023). Như vậy, xác định thỏa thuận vay giữa các bên là vay có thời hạn và có thỏa thuận lãi. Đến hạn trả nợ bà N không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền nên phải chịu trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự. Tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai ngày 01/7/2024, và bản tự khai ngày 01/8/2024, bà S xác định chỉ yêu cầu bà N thanh toán tiền lãi với lãi suất 10%/năm tính từ ngày 01/10/2022 đến 01/8/2024 (22 tháng) trên số tiền chậm trả tương ứng tương đương $100.000.000 \text{ đồng} \times 22 \text{ tháng} \times 10\% / \text{năm} = 18.260.000 \text{ đồng}$. Đây là ý chí tự nguyện của nguyên đơn, có lợi cho bị đơn và phù hợp với quy định khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Yêu cầu của bà S về tiền lãi là phù hợp với quy định của pháp luật nên có căn cứ chấp nhận.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trương Thị N phải chịu án phí có giá ngạch được tính trên tổng số tiền phải trả cho bà Dương Thị S theo quy định của Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 357, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào các Điều 92, 144, 147 , 227, 228, 238 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị S đối với bà Trương Thị N

Buộc bà Trương Thị N phải trả cho bà Dương Thị S số tiền nợ tính đến ngày 01/8/2024 là 118.260.000 (một trăm mười tám triệu hai trăm sáu mươi ngàn) đồng, trong đó bao gồm: tiền nợ gốc là 100.000.000 (một trăm triệu) đồng và tiền lãi 18.260.000 (mười tám triệu hai trăm sáu mươi ngàn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trương Thị N phải chịu 6.092.850 (sáu triệu không trăm chín mươi hai ngàn tám trăm năm mươi) đồng.

3. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Dương sự (02);
- TAND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND thành phố Dĩ An (01);
- CCTHADS TP. Dĩ An (01);
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án (02).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Linh